TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 63/2025/QĐST-HNGĐ	*Quận 7, ngày 17 tháng 02 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào các Điều 212, 213 và Khoản 4 Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51, 55, 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 66/2025/TLST – HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2025 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Bà Trần Thị Thu L, sinh năm 1978; Địa chỉ thường trú: Thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam; Tạm trú: 465/9/19/8 Trần Xuân S, Khu phố C, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1975; Địa chỉ thường trú: thôn Đ, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị Thu L và ông Nguyễn Ngọc T là loại việc hôn nhân và gia đình, không có tranh chấp, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo thủ tục sơ thẩm, được quy định tại khoản 2 Điều 29, Điều 396 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà Trần Thị Thu L và ông Nguyễn Ngọc T xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương theo Giấy chứng nhận kết hôn số 20, quyển số 01/2002 ngày 25/05/2002. Do cuộc sống chung không hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài, không

có khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà L và ông T yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn.

Xét thấy tình cảm giữa bà Trần Thị Thu L bà ông Nguyễn Ngọc T đã không còn, không còn khả năng đoàn tụ. Việc thuận tình ly hôn của bà Trần Thị Thu L và ông Nguyễn Ngọc T là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của pháp luật, nên chấp nhận.

[3] Về con chung:

Bà Trần Thị Thu L và ông Nguyễn Ngọc T xác nhận trong quá trình chung sống có 01 (một) con chung tên: Nguyễn Ngọc Phương Đ (Nữ), sinh ngày 04/02/2004, đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà Trần Thị Thu L và ông Nguyễn Ngọc T xác nhận không có nên không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà Trần Thị Thu L và ông Nguyễn Ngọc T xác nhận không có nên không xem xét giải quyết.

[6] Về lệ phí việc dân sự: Bà Trần Thị Thu L và ông Nguyễn Ngọc T chịu lệ phí giải quyết việc dân sự theo quy định pháp luật.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thu L và ông Nguyễn Ngọc T thuận tình ly hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 20, quyển số 01/2002 do UBND xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương cấp ngày 25/05/2002).

- Về con chung: Bà Trần Thị Thu L và ông Nguyễn Ngọc T có 01 (một) con chung tên: Nguyễn Ngọc Phương Đ (Nữ), sinh ngày 04/02/2004 (Đã trưởng thành).

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

2. Về lệ phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Ngọc T và bà Trần Thị Thu L phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu ký hiệu: BLTU/23P, số: 0037146 ngày 13/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Các đương sự đã nộp đủ lệ phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7,7A và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

THẨM PHÁN
(đã ký)

Nguyễn Bùi Tường Vân